TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - QUẢNG NGÃI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2025/DS-ST
Ngày: 31-7-2025
V/v: "Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng mua bán tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Phong

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Cư

2. Bà Lê Thị Hạnh

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Thái, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi tham gia phiên toà: Ông Trần Phương Duy - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 7 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 147/2024/TLST-DS ngày 21 tháng 10 năm 2024 về việc *"Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng mua bán tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 28/2025/QĐXXST-DS ngày 21 tháng 4 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Thanh S - Chủ hộ kinh doanh T2; địa chỉ: G N, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là G N, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi).

2. Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là tổ dân phố D, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Hữu T1, sinh năm 1965; địa chỉ: Tổ dân phố D, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là tổ dân phố D, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi).

Ông S có mặt; bà T và ông T1 vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/7/2024; đơn khởi kiện bổ sung đề ngày 14/10/2024, các văn bản trình bày khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn ông Nguyễn Thanh S trình bày:

Ông là Chủ hộ kinh doanh T2, ông có bán vật liệu xây dựng cho bà Lê Thị T nhiều lần để bà T xây dựng căn nhà mà vợ chồng bà T đang ở. Ngày 30/8/2021, bà T trả cho ông 40.000.000đồng và xác nhận trong sổ của ông là còn nợ tổng số tiền là 127.312.460đồng. Đến ngày 04/10/2021 bà T trả 20.000.000đồng và còn nợ 107.312.460đồng. Tuy nhiên, do ngày 10/4/2021 bà T có đặt đơn hàng và đưa trước cho ông số tiền 33.195.000đồng, sau đó trong các ngày 13/4/2021, 24/4/2021, 25/4/2021, 03/5/2021 và 05/5/2021 ông đã giao đủ hàng cho bà T nhưng tổng số tiền hàng là 30.610.000đồng, còn thừa của bà T 2.585.000đồng nên ông đã trừ vào số tiền 107.312.460đồng mà bà T còn nợ của ông. Vì vậy, đến ngày 04/10/2021 bà T còn nợ ông tổng số tiền là 104.727.460đồng (trong sổ ông làm tròn số nên ghi là 104.728.000đồng).

- Ngày 13/01/2022 bà T trả 10.000.000đồng, còn nợ 94.728.000đồng.

- Ngày 14/5/2022 bà T trả 14.000.000đồng, còn nợ 80.728.000đồng.

- Ngày 17/9/2022 bà T trả 20.000.000đồng, còn nợ 60.728.000đồng.

- Ngày 28/3/2023 bà T trả 5.000.000đồng, còn nợ 55.728.000đồng.

- Ngày 30/10/2023 âm lịch (tức là ngày 12/12/2023 dương lịch) bà T trả 5.000.000đồng, còn nợ 50.728.000đồng.

Như vậy, đến ngày 30/10/2023 âm lịch bà T còn nợ ông tổng số tiền là 50.728.000đồng. Từ đó đến nay bà T không trả nợ cho ông.

Ngày 04/4/2022 âm lịch (tức ngày 04/5/2022 dương lịch) bà T có ghi vào sổ của ông nội dung *"cô T chịu trả lãi 1,2, nếu mà 11 ngày sau của tháng 4 âm lịch 2022 cô không trả hết tiền thì cô phải chịu lãi 1,2"*. Từ ngày 14/5/2022 đến ngày 22/10/2022 bà T đã trả cho ông tổng số tiền lãi là 4.750.000đồng. Từ ngày 23/10/2022 đến nay bà T không trả lãi cho ông nữa. Do đó, ông yêu cầu vợ chồng bà Lê Thị T, ông Nguyễn Hữu T1 trả cho ông 50.728.000đồng tiền nợ gốc chưa trả và tiền lãi theo mức lãi suất 1,2%/tháng tính từ ngày 23/10/2022 đến khi xét xử sơ thẩm. Tại phiên toà, ông S yêu cầu bà T, ông T1 trả tiền lãi trên số tiền nợ gốc chưa thanh toán là 50.728.000đồng.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 24/12/2024, biên bản đối chất ngày 17/01/2025, các văn bản trình bày khác trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn bà Lê Thị T trình bày:

Bà thừa nhận có mua vật liệu của ông Nguyễn Thanh S - Chủ hộ kinh doanh T2, chốt đến ngày 12/7/2021 bà còn nợ số tiền 127.312.460 đúng như

Bảng đối chiếu công nợ mà ông S đã giao cho bà. Sau đó, bà đã nhiều lần trả nợ cho ông S, cụ thể như sau:

- Ngày 12/8/2021 trả 40.000.000đồng.

- Ngày 04/10/2021 trả 20.000.000đồng.

- Ngày 13/01/2022 trả 10.000.000đồng.

- Ngày 15/5/2022 trả 14.000.000đồng.

- Ngày 17/9/2022 trả 20.000.000đồng.

- Ngày 22/8/2023 trả 5.000.000đồng.

- Ngày 30/10/2023 trả 5.000.000đồng.

Như vậy, hiện nay bà chỉ còn nợ ông Nguyễn Thanh S - Chủ hộ kinh doanh Tứ Hải I tổng số tiền là 13.312.460đồng.

Ngày 04/4/2022 âm lịch bà có ghi vào sổ của ông S nội dung *"cô T chịu trả lãi 1,2, nếu mà 11 ngày sau của tháng 4 âm lịch 2022 cô không trả hết tiền thì cô phải chịu lãi 1,2"*. Bà đã trả 03 tháng tiền lãi cho ông S với tổng số tiền hơn 3.000.000đồng, còn số tiền lãi đã trả cụ thể thì bà không nhớ.

Bà thừa nhận có ghi trong sổ của ông Nguyễn Thanh S các nội dung:

"Ngày 30/10/AL trả 5.000.000đồng, T còn 50.728.000đồng. Cô T 50.728.000 (lãi 1,2% tháng). Từ 17/9 đến 22/10/22 36 ngày 875.000 (Cô trả tiền lãi xong) T".

Việc bà ghi vào sổ ông S vào ngày 30/10/2023 âm lịch nội dung: *"T còn nợ 50.728.000đồng"* là do vợ của ông S bắt bà ghi như vậy, nói nếu bà không ghi thì cho giang hồ đến nhà bà, chứ thực tế bà không còn nợ ông S số tiền trên. Vì vậy, từ ngày 30/10/2023 âm lịch đến nay bà không trả tiền cho ông S nữa. Căn cứ bà chứng minh không còn nợ số tiền trên của ông S là dựa trên các hóa đơn bán hàng mà ông S đã đưa cho bà giữ, còn chứng cứ chứng minh vợ ông S đe dọa bà thì bà không có để cung cấp cho Tòa án.

Đối với các lần chốt nợ trước ngày 30/10/2023 âm lịch thì không có ai ép buộc, nhưng lúc đó bà đã không đồng ý và hai bên cãi nhau nên bà mới ghi số nợ vào sổ ông S theo ý của ông S.

Nay ông S khởi kiện yêu cầu bà trả cho ông S số tiền nợ gốc là 50.728.000đồng và tiền lãi với mức lãi suất 1,2%/tháng tính từ ngày 23/10/2022 đến khi xét xử sơ thẩm thì bà không đồng ý.

Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và các các văn bản tố tụng khác cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T1 nhưng ông T1 không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; không cung cấp tài liệu, chứng cứ liên quan đến việc giải quyết vụ

án; không tham gia các buổi làm việc, phiên họp theo giấy triệu tập, thông báo của Tòa án.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn đúng theo quy định tại các điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự; bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không chấp hành đúng quy định tại các điều 70, 72, 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S - Chủ hộ kinh doanh T2. Buộc bà Lê Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh S - Chủ hộ kinh doanh T I tổng số tiền là 70.998.908đồng, trong đó: Nợ gốc là 50.728.000đồng; nợ lãi do chậm trả tiền là 20.270.908đồng. Đương sự phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông Nguyễn Thanh S - Chủ hộ kinh doanh T2 khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Lê Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 thực hiện nghĩa vụ trả khoản tiền nợ mua vật liệu xây dựng. Do đó, quan hệ pháp luật tranh chấp là *"Tranh chấp nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng mua bán tài sản"* theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.2] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Lê Thị T có nơi cư trú tại tổ dân phố D, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là tổ dân phố D, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi). Do đó, Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ (nay là Tòa án nhân dân khu vực 06 - Quảng Ngãi) thụ lý, giải quyết vụ án theo đơn khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[1.3] Ngày 01/7/2025 Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi được thành lập. Căn cứ theo quy định tại Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc thành lập Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực; quy định phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân cấp tỉnh, Tòa án nhân dân khu vực và Nghị quyết số

01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân thì Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi kế thừa quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của Tòa án nhân dân thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi và Tòa án nhân dân huyện Ba Tơ, tỉnh Quảng Ngãi. Phạm vi thẩm quyền theo lãnh thổ của Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi đối với 13 đơn vị hành chính cấp xã thuộc tỉnh Quảng Ngãi, trong đó có phường Đ (được nhập từ các phường N, P, P, Phổ M và Phổ V cũ). Do đó, Tòa án nhân dân khu vực 6 – Quảng Ngãi tiếp tục giải quyết vụ án nêu trên là đúng thẩm quyền theo quy định tại Nghị quyết số 81/2025/UBTVQH15 ngày 27/6/2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[1.4] Bị đơn bà Lê Thị T và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Hữu T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa đến lần thứ ba nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bà T và ông T1.

[2] Về nội dung:

[2.1] Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và ý kiến trình bày của các bên đương sự, có căn cứ xác định: Bà Lê Thị T có mua vật liệu xây dựng của ông Nguyễn Thanh S - Chủ hộ kinh doanh T2 để xây dựng nhà ở tại tổ dân phố D, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là tổ dân phố D, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi).

[2.2] Theo tài liệu do nguyên đơn cung cấp và ý kiến trình bày của nguyên đơn ông Nguyễn Thanh S thể hiện: Tính đến ngày 30/10/2023 âm lịch (tức là ngày 12/12/2023 dương lịch) bà Lê Thị T còn nợ ông S tổng số tiền mua vật liệu xây dựng là 50.728.000đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Lê Thị T cũng thừa nhận có ghi trong sổ của ông Nguyễn Thanh S nội dung: *"Ngày 30/10/AL trả 5.000.000đồng, T còn 50.728.000đồng"*. Như vậy, có căn cứ xác định: Giữa bà Lê Thị T và ông Nguyễn Thanh S đã thống nhất xác nhận nợ đến ngày 30/10/2023 âm lịch (tức là ngày 12/12/2023 dương lịch) bà Lê Thị T còn nợ ông S tổng số tiền mua vật liệu xây dựng là 50.728.000đồng. Quá trình giải quyết vụ án, bà T cho rằng bà chỉ còn nợ ông S 13.312.460đồng, ngày 30/10/2023 âm lịch bà ghi vào sổ ông S nội dung: *"Thu còn nợ 50.728.000đồng"* là do vợ của ông S bắt bà ghi như vậy, nói nếu bà không ghi thì cho giang hồ đến nhà bà, chứ thực tế bà không còn nợ ông S số tiền trên. Ý kiến trình bày nêu trên của bà T là không có căn cứ nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Mặc dù chỉ có bà Lê Thị T trực tiếp đứng ra giao dịch mua vật liệu xây dựng, nhận hàng và trả tiền. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án, bà T và

ông S đều xác định bà Thu M1 vật liệu xây dựng là để xây dựng căn nhà mà vợ chồng bà Lê Thị T, ông Nguyễn Hữu T1 đang ở tại tổ dân phố D, phường N, thị xã Đ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là tổ dân phố D, phường Đ, tỉnh Quảng Ngãi). Tòa án cũng đã tống đạt các các văn bản tố tụng cho ông T1 nhưng ông T1 cũng không có ý kiến phản đối yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do đó, căn cứ Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, cần xác định khoản tiền nợ nêu trên là khoản nợ chung của bà T và ông T1.

[2.4] Ngày 04/4/2022 âm lịch (tức ngày 04/5/2022 dương lịch) bà T có ghi vào sổ của ông S nội dung *"cô T chịu trả lãi 1,2, nếu mà 11 ngày sau của tháng 4 âm lịch 2022 cô không trả hết tiền thì cô phải chịu lãi 1,2"*. Quá trình giải quyết vụ án, ông S trình bày từ ngày 14/5/2022 đến ngày 22/10/2022 bà T đã trả cho ông tổng số tiền lãi là 4.750.000đồng, còn bà T thừa nhận đã trả 03 tháng tiền lãi cho ông S với tổng số tiền hơn 3.000.000đồng, còn số tiền lãi đã trả cụ thể thì bà không nhớ. Từ ngày 23/10/2022 đến nay bà T không trả lãi cho ông S nữa. Đối với tiền nợ mua vật liệu xây dựng chưa thanh toán thì ông S và bà T đều xác định từ ngày 30/10/2023 âm lịch đến nay bà T không tiếp tục trả nợ cho ông S. Vì vậy, ông Nguyễn Thanh S - Chủ hộ kinh doanh T2 khởi kiện yêu cầu bà Lê Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 trả cho ông S số tiền nợ mua vật liệu xây dựng 50.728.000đồng là có căn cứ, phù hợp với quy định tại các điều 430, 434 và 440 của Bộ luật dân sự 2015được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.5] Đối với tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: Căn cứ vào các tài liệu do ông S cung cấp thể hiện: Ngày 04/4/2022 âm lịch bà T có ghi vào sổ của ông S nội dung *"cô T chịu trả lãi 1,2, nếu mà 11 ngày sau của tháng 4 âm lịch 2022 cô không trả hết tiền thì cô phải chịu lãi 1,2"*. Ngoài ra, bà T còn ghi vào sổ của ông S nội dung *"Ngày 30/10/AL trả 5.000.000đồng, T còn 50.728.000đồng. Cô T 50.728.000 (lãi 1,2% tháng)*. Như vậy, có căn cứ xác định giữa bà T và ông S đã có thỏa thuận về lãi suất nếu chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền là 1,2%/tháng. Mức lãi suất 1,2%/tháng mà các bên đã thỏa thuận nêu trên là phù hợp với quy định tại các điều 357, 440 của Bộ luật dân sự 2015hợp lệ.

[2.6] Quá trình giải quyết vụ án, bà T thừa nhận đã trả 03 tháng tiền lãi cho ông S với tổng số tiền hơn 3.000.000đồng, còn số tiền lãi đã trả cụ thể thì bà không nhớ. Ông Nguyễn Thanh S thừa nhận từ ngày 14/5/2022 đến ngày 22/10/2022 bà T đã trả cho ông tổng số tiền lãi là 4.750.000đồng. Ý kiến thừa nhận của ông S phù hợp với ý kiến trình bày của bà T và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án về số tiền lãi mà bà T đã trả nên có đủ căn cứ xác định từ ngày 14/5/2022 đến ngày 22/10/2022 bà T đã trả cho ông S tổng số tiền lãi là 4.750.000đồng. Từ ngày 23/10/2022 đến nay, bà T không tiếp tục trả tiền lãi chậm trả cho ông S.

[2.7] Việc bà T và ông S thỏa thuận mức lãi suất chậm trả tiền 1,2%/tháng là tự nguyện, phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Tuy nhiên, từ

ngày 23/10/2022 đến nay, bà T không tiếp tục trả tiền lãi cho ông S là vi phạm nghĩa vụ do các bên đã thỏa thuận. Mặc dù tại thời điểm bà T không tiếp tục trả lãi cho ông S (ngày 23/10/2022) thì bà T, ông T1 vẫn còn nợ ông S tổng số tiền là 60.728.000đồng; ngày 28/3/2023 bà T trả 5.000.000đồng, còn nợ 55.728.000đồng; đến ngày 30/10/2023 âm lịch (tức là ngày 12/12/2023 dương lịch) bà T trả 5.000.000đồng, còn nợ 50.728.000đồng. Tuy nhiên, tại phiên toà ông S chỉ yêu cầu bà Lê Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 trả cho ông S khoản tiền lãi tương ứng với số tiền chậm thanh toán là 50.728.000đồng, theo mức lãi suất 1,2%/tháng cho toàn bộ thời gian không trả lãi từ ngày 23/10/2022 đến khi xét xử sơ thẩm (ngày 31/7/2025). Yêu cầu nêu trên của ông S là tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật và có lợi cho bà T, ông T1 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Như vậy, tổng số tiền lãi bà Lê Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh S từ ngày 23/10/2022 đến khi xét xử sơ thẩm (ngày 31/7/2025) là: (50.728.000đồng x 1,2%/tháng) x 33 tháng 09 ngày = 20.270.908đồng.

[2.8] Từ những nhận định nêu trên, cần buộc bà Lê Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh S - Chủ hộ kinh doanh Tứ Hải I tổng số tiền tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 31/7/2025) là: 50.728.000đồng + 20.270.908đồng = 70.998.908đồng.

[3] Về án phí:

Do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận với số tiền là 70.998.908đồng. Do đó, căn cứ theo quy định tại khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, bà Lê Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là: 70.998.908đồng x 5% = 3.549.900đồng.

Ông Nguyễn Thanh S - Chủ hộ kinh doanh T2 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông S số tiền 1.600.000đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông S đã nộp.

[4] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các điều 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[5] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 6 - Quảng Ngãi tại phiên tòa phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, các điều 147, 235, 266, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các điều 357, 430, 434, 440,

468 Bộ luật dân sự 2015; Điều 37 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thanh S - Chủ hộ kinh doanh T2.

2. Buộc bà Lê Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 phải có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thanh S - Chủ hộ kinh doanh T2 tổng số tiền là 70.998.908đồng (bảy mươi triệu chín trăm chín mươi tám nghìn chín trăm linh tám đồng), trong đó:

- Nợ gốc là 50.728.000đồng (năm mươi triệu, bảy trăm hai mươi tám nghìn đồng);

- Nợ lãi do chậm trả tiền là 20.270.908đồng (hai mươi triệu, hai trăm bảy mươi nghìn chín trăm linh tám đồng).

3. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về án phí:

Bà Lê Thị T và ông Nguyễn Hữu T1 phải chịu 3.549.900đồng (ba triệu, năm trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Thanh S - Chủ hộ kinh doanh T I số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông S đã nộp là 1.600.000đồng (một triệu, sáu trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: 0004282 ngày 16/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đức Phổ, tỉnh Quảng Ngãi (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 6 – Quảng Ngãi).

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

6. Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Quảng Ngãi;
- VKSND KV06 – Quảng Ngãi;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

(đã ký)

Lê Phong